

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 39

23
CÔ
-T
:M
:T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Và Vật Liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trương Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phòng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Lê Thị Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Trần Tiến Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Trần Anh Điền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Quy	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Lê Thị Yến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Toàn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Số: 179/2022/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
 Các thành viên Hội đồng Quản trị
 Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2022 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Thị Bích Thảo

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4341-2019-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.596.528.734	55.027.228.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.906.165.095	9.480.529.891
1. Tiền	111		11.906.165.095	7.480.529.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.899.194.177	32.776.112.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	33.545.981.208	34.103.983.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.828.972.848	1.628.911.058
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.046.634.760	557.353.028
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(4.522.394.639)	(3.514.135.640)
III. Hàng tồn kho	140		7.759.617.913	7.677.874.578
1. Hàng tồn kho	141	4.6	7.759.617.913	7.677.874.578
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.551.549	5.092.712.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.551.549	862.409.898
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.230.302.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.438.261.976	140.165.852.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.478.676.350	7.039.469.791
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	7.478.676.350	7.039.469.791
II. Tài sản cố định	220		23.405.214.378	28.659.297.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	23.325.214.378	28.659.297.719
Nguyên giá	222		84.710.135.565	85.787.718.093
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.384.921.187)	(57.128.420.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		80.000.000	-
Nguyên giá	228		359.296.027	279.296.027
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.296.027)	(279.296.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.448.423.907	19.987.364.994
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	28.448.423.907	19.987.364.994
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.050.600.000	2.050.600.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	2.050.600.000	2.050.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.055.347.341	82.429.119.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	72.055.347.341	82.429.119.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187.034.790.710	195.193.080.723

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.644.644.316	69.127.389.114
I. Nợ ngắn hạn	310		48.873.104.970	50.736.663.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	34.519.850.873	34.459.639.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.053.301.351	1.155.437.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	2.152.781.886	2.917.736.068
4. Phải trả người lao động	314	4.12	1.781.846.396	2.959.756.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		464.797.766	659.003.775
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.491.936.746	4.841.151.172
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	3.483.853.000	3.158.281.209
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		924.736.952	585.657.116
II. Nợ dài hạn	330		14.771.539.346	18.390.725.787
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	11.567.894.900	11.567.894.900
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	1.004.200.000	4.884.200.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.199.444.446	1.938.630.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.390.146.394	126.065.691.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	123.390.146.394	126.065.691.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.15.2	88.340.000.000	88.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		88.340.000.000	88.340.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.15.6	17.754.419.971	17.116.828.003
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.295.726.423	20.608.863.606
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		8.275.584.154	7.857.024.250
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.020.142.269	12.751.839.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.034.790.710	195.193.080.723



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	160.575.870.905	187.657.209.819
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.575.870.905	187.657.209.819
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	137.245.237.752	159.402.053.381
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.330.633.153	28.255.156.438
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		534.986.625	948.742.023
6. Chi phí tài chính	22		175.246.605	236.836.393
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>175.246.605</i>	<i>236.836.393</i>
7. Chi phí bán hàng	25	5.3	3.083.387.603	3.953.934.657
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	9.250.802.704	9.645.459.080
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.356.182.866	15.367.668.331
10. Thu nhập khác	31		331.160.909	137.840.785
11. Chi phí khác	32		1.232.034.593	630.982.959
12. Lợi nhuận khác	40		(900.873.684)	(493.142.174)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.455.309.182	14.874.526.157
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	1.435.166.913	2.122.686.801
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.020.142.269	12.751.839.356
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	863	1.220
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.5	863	1.220



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.455.309.182	14.874.526.157
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	5.334.083.341	5.980.133.928
Các khoản dự phòng	03	5.5	1.269.072.558	795.949.624
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(844.077.534)	(948.742.023)
Chi phí lãi vay	06		175.246.605	236.836.393
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		16.389.634.152	20.938.704.079
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.659.754.520	1.909.567.624
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.743.335)	(1.268.093.717)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(793.706.696)	(4.679.384.605)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.743.571.692	(8.981.843.988)
Tiền lãi vay đã trả	14		(175.246.605)	(236.836.393)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(3.312.686.801)	(1.116.829.721)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.639.207.648)	(2.247.374.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.790.369.279	4.317.909.156
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.000.000)	(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		309.090.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		534.986.625	948.742.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		764.077.534	448.742.023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.367.200.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(3.554.428.209)	(9.677.181.850)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.574.383.400)	(9.660.812.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.128.811.609)	(16.970.793.970)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		4.425.635.204	(12.204.142.791)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.480.529.891	21.684.672.682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.1	13.906.165.095	9.480.529.891



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Loan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định ngày 12 tháng 05 năm 2005 của Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khai thác Cát Đồng Nai thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000281 ngày 29 tháng 09 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259352 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.
- Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 104/2016/GCNCP-VSD ngày 26 tháng 09 năm 2016 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam về chứng nhận đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 88,34 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Việt Nam	46.193.400.000	52,29	46.193.400.000	52,29
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	Việt Nam	21.547.370.000	24,39	15.596.200.000	17,65
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	Việt Nam	10.000.000.000	11,31	10.000.000.000	11,32
Các đối tượng khác	Việt Nam	10.599.230.000	12,00	16.550.400.000	18,74
Cộng		88.340.000.000	100	88.340.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

- Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai bao gồm hai trạm trộn bê tông:
 - + Bê tông An Bình: Khu phố 10, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
 - + Bê tông Hồ Nai: Lô E, F cụm Khu công nghiệp Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy gạch Tuynel: Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp đá Tân Cang 5: Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp đá Thiện Tân 5: Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 141 (31/12/2020: 152).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, mua bán cát, đất, đá các loại. Sản xuất bê tông thương phẩm, xi măng (liên doanh), gạch ngói các loại. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, trung tâm thương mại, nhà hàng, cao ốc, văn phòng cho thuê;
- San lấp mặt bằng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư;
- Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện. Thi công, lắp đặt công trình điện đến 220KV;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị công nghiệp và nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đã tác động tiêu cực đến tình hình kinh doanh bán hàng và sản xuất của Công ty. Đại dịch đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh từ các khách hàng trong lĩnh vực xây dựng, gián tiếp làm giảm nhu cầu mua hàng hóa của Công ty. Ngoài ra, Công ty đã phải đóng cửa các nhà máy trộn bê tông, nhà máy sản xuất gạch vào các tháng đại dịch tái bùng phát tại Thành phố Biên Hòa. Thêm vào đó, Thành phố đã phải thực hiện việc giãn cách xã hội theo chỉ thị của Chính phủ và gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác đá trong thời gian này. Vì vậy, tổng doanh thu của Công ty trong năm 2021 giảm so với năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▪ Khác	03 – 30 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ tại văn phòng và các xí nghiệp; chi phí đền bù, chuyển nhượng đất, bóc tầng phủ, khảo sát thiết kế và quyền khai thác khoáng sản của các mỏ đá. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí bốc xếp, vận chuyển,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, dịch vụ bảo vệ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Thuế (Tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020.

Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.104.255.673	777.096.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.801.909.422	6.703.432.919
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	13.906.165.095	9.480.529.891

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với lãi suất là 3%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.050.600.000	1.425.223.800	-	1.050.600.000	1.428.816.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.000.000.000	2.830.000.000	-	1.000.000.000	2.100.000.000	-
Cộng	2.050.600.000		-	2.050.600.000		-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	849.214.997	799.360.000
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Huy Dũng Lộc Phát	2.218.425.000	1.060.275.000
Công ty TNHH Xây Lắp Trung Tây Nguyên	1.668.980.001	1.559.092.501
Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp Và Dân Dụng Hợp Lực	1.171.655.000	638.345.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Thương Mại Phú Cơ	1.031.919.996	2.031.919.996
Các khách hàng khác	26.605.786.214	28.014.991.083
Cộng	33.545.981.208	34.103.983.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	252.199.786	-	177.903.959	-
Các khoản phải thu khác	794.434.974	-	379.449.069	-
Cộng	1.046.634.760	-	557.353.028	-
Dài hạn:				
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Tân Cang	4.482.175.089	-	4.319.250.624	-
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá Thiện Tân	2.996.501.261	-	2.720.219.167	-
Cộng	7.478.676.350	-	7.039.469.791	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.419.310.639	896.916.000	4.145.850.639	631.714.999

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo Gia Ngọc	1.003.289.998	200.658.000	Từ 2 năm – 3 năm	1.003.289.998	501.644.999	Từ 1 năm – 2 năm
Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	729.580.000	364.790.000	Từ 1 năm – 2 năm	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thảo Quyên Phát	688.156.708	-	Trên 3 năm	703.156.708	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.998.283.933	331.468.000	Từ 1 năm – trên 3 năm	2.439.403.933	130.070.000	Từ 1 năm – trên 3 năm
Cộng	5.419.310.639	896.916.000		4.145.850.639	631.714.999	

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.633.025.432	-	1.903.993.026	-
Công cụ, dụng cụ	61.163.750	-	3.300.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.813.779.282	-	1.736.094.037	-
Thành phẩm	2.251.649.449	-	4.034.487.515	-
Cộng	7.759.617.913	-	7.677.874.578	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chung cư cao tầng tại Số 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	945.711.936	945.711.936
Cụm Công nghiệp Long Phước tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	720.212.631	720.212.631
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhà máy gạch	147.854.715	70.169.470
Cộng	1.813.779.282	1.736.094.037

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công trình mỏ đá Tân Cang 5	11.794.149.821	4.582.816.909
Công trình mỏ đá Thiện Tân 5	6.031.971.201	5.483.132.826
Dự án Nhà máy vật liệu mới	10.622.302.885	9.921.415.259
Cộng	28.448.423.907	19.987.364.994

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**Thông tin về công trình mỏ đá Tân Cang 5:

Địa điểm thực hiện: Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 25 ha.

Mục đích: khai thác đá.

Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	9.329.371.250	2.367.200.000
Chi phí khảo sát, thiết kế	1.932.505.844	1.915.616.909
Chi phí xây dựng, mua sắm TSCĐ và CCDC	532.272.727	300.000.000
Cộng	11.794.149.821	4.582.816.909

Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2013/HĐTC ngày 15/03/2013 với Ngân hàng thì quyền khai thác tài nguyên mỏ Tân Cang đã được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn với giá trị định giá là 90 tỷ đồng – Xem thêm mục 4.14.

Thông tin về công trình mỏ đá Thiện Tân 5:

Địa điểm thực hiện: Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 27,7 ha.

Mục đích: khai thác đá.

Giá trị thực hiện đến ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	3.706.129.792	3.566.291.417
Chi phí khảo sát, thiết kế	2.325.841.409	1.916.841.409
Cộng	6.031.971.201	5.483.132.826

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Thông tin về dự án Nhà máy vật liệu mới:

Địa điểm thực hiện: Cụm công nghiệp vật liệu xây dựng Hố Nai 3, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích đất là 6.908 m².

Mục đích: Sản xuất gạch xi măng cốt liệu.

Giá trị thực hiện đến 31/12/2021 bao gồm:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí công nghệ sản xuất gạch nung	4.717.727.273	4.717.727.273
Chi phí lãi vay	683.877.118	528.355.705
Chi phí thiết kế, giám sát, lập kế hoạch	415.617.454	415.617.454
Chi phí khác	4.805.081.040	4.259.714.827
Cộng	<u>10.622.302.885</u>	<u>9.921.415.259</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2021	23.631.088.980	27.342.997.229	23.005.110.553	4.052.784.141	7.755.737.190	85.787.718.093
Thanh lý, nhượng bán	-	(488.552.528)	(589.030.000)	-	-	(1.077.582.528)
Tại ngày 31/12/2021	23.631.088.980	26.854.444.701	22.416.080.553	4.052.784.141	7.755.737.190	84.710.135.565
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2021	15.288.972.838	19.324.932.900	14.106.102.245	3.123.797.877	5.284.614.514	57.128.420.374
Khấu hao trong năm	1.262.814.008	1.558.106.532	1.735.085.004	285.638.784	492.439.013	5.334.083.341
Thanh lý, nhượng bán	-	(488.552.528)	(589.030.000)	-	-	(1.077.582.528)
Tại ngày 31/12/2021	16.551.786.846	20.394.486.904	15.252.157.249	3.409.436.661	5.777.053.527	61.384.921.187
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2021	8.342.116.142	8.018.064.329	8.899.008.308	928.986.264	2.471.122.676	28.659.297.719
Tại ngày 31/12/2021	7.079.302.134	6.459.957.797	7.163.923.304	643.347.480	1.978.683.663	23.325.214.378

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 4.772.809.747 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.525.443.945 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Tân Cang 5	58.646.239.352	67.331.241.872
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Thiên Tân 5	13.073.964.653	14.639.136.232
Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp Gạch Tuynel	335.143.336	434.179.274
Khác	-	24.562.219
Cộng	<u>72.055.347.341</u>	<u>82.429.119.597</u>

Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Tân Cang 5 chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí đền bù, chuyển nhượng đất	28.652.560.549	37.673.517.811
Chi phí bốc tâng phủ	8.545.792.906	8.436.507.231
Chi phí khảo sát, thiết kế	1.969.548.029	2.112.562.233
Quyền khai thác khoáng sản	10.478.882.055	9.347.085.115
Chi phí khác	8.999.455.813	9.761.569.482
Cộng	<u>58.646.239.352</u>	<u>67.331.241.872</u>

Chi phí trả trước dài hạn của xí nghiệp đá Thiên Tân 5 chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi tiền đền bù, chuyển nhượng đất	5.861.105.026	6.086.342.767
Chi phí bốc tâng phủ	1.436.174.531	2.016.543.761
Chi phí khảo sát, thiết kế	598.763.911	769.353.265
Quyền khai thác khoáng sản	3.308.755.196	3.607.612.050
Chi phí khác	1.869.165.989	2.159.284.389
Cộng	<u>13.073.964.653</u>	<u>14.639.136.232</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	29.400.000	29.400.000	-	-
Tại Văn phòng Công ty:				
Công ty Cổ phần Khoa Học Ứng dụng Sài Gòn - CN Đồng Nai	1.656.712.632	1.656.712.632	1.283.163.327	1.283.163.327
Chi nhánh Công ty TNHH MTV CN Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Đồng Nai	1.137.200.450	359.905.330	1.312.595.435	156.682.812
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Thiên Hà	138.847.270	138.847.270	138.847.270	138.847.270
Phải trả cho các đối tượng khác	3.740.983.339	4.518.278.459	5.057.795.896	6.213.708.519
Tại Nhà máy Gạch và Ngói:				
Doanh nghiệp tư nhân Tâm Nhật Phát	463.985.032	463.985.032	120.560.032	120.560.032
Công ty TNHH Một Thành Viên Hùng Vũ	456.846.391	456.846.391	919.225.451	919.225.451
Ông Phạm Tấn Chung	415.545.000	415.545.000	170.800.000	170.800.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Thành Quyên Thy	345.000.000	345.000.000	485.070.000	485.070.000
Phải trả cho các đối tượng khác	608.693.745	608.693.745	909.976.833	909.976.833
Tại Xí nghiệp Bê tông:				
Công ty Cổ phần Thương Mại Vật Liệu Xây Dựng Nam Việt	7.785.809.000	7.785.809.000	6.249.337.700	6.249.337.700
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khoa Phát	4.359.636.467	4.359.636.467	6.296.998.838	6.296.998.838
Công ty Cổ phần Nghĩa Thành Viên Đông	4.301.197.750	4.301.197.750	4.744.768.200	4.744.768.200
Công ty Cổ phần Thương Mại Phương Nam	3.021.110.250	3.021.110.250	2.061.965.500	2.061.965.500
Công ty TNHH Hiếu Phụng	2.295.215.100	2.295.215.100	1.656.738.598	1.656.738.598
Phải trả cho các đối tượng khác	3.763.668.447	3.763.668.447	3.051.796.612	3.051.796.612
Cộng	34.519.850.873	34.519.850.873	34.459.639.692	34.459.639.692

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Được khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	670.477.264	16.541.751.713	16.264.103.375	-	392.828.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	245.166.913	1.435.166.913	3.312.686.801	-	2.122.686.801
Thuế thu nhập cá nhân	-	119.777.669	239.062.649	191.175.700	-	71.890.720
Thuế tài nguyên	-	778.688.667	7.656.340.107	2.647.357.051	4.230.302.229	7.840
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.812.739.957	3.812.739.957	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.416.704.316	2.416.704.316	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	338.671.373	3.438.590.309	3.430.240.717	-	330.321.781
Cộng	-	2.152.781.886	35.540.355.964	32.075.007.917	4.230.302.229	2.917.736.068

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2021 còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 7,7% đến 9,8%/năm đối với VND và được thế chấp bằng mỏ đá Tân Cang, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và giấy tờ có giá - Xem thêm mục 4.7 và 4.8.

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay dài hạn đến hạn trả	3.483.853.000	3.483.853.000	3.483.853.000	3.158.281.209	3.158.281.209	3.158.281.209
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	4.488.053.000	4.488.053.000	-	3.554.428.209	8.042.481.209	8.042.481.209
Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả	(3.483.853.000)	(3.483.853.000)	(3.483.853.000)	(3.158.281.209)	(3.158.281.209)	(3.158.281.209)
Cộng	1.004.200.000	1.004.200.000	(3.483.853.000)	396.147.000	4.884.200.000	4.884.200.000
Tổng cộng	4.488.053.000	4.488.053.000	-	3.554.428.209	8.042.481.209	8.042.481.209

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty TNHH Hữu Trọng	3.075.987.836	3.594.049.264
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	294.900.000	294.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.121.048.910	952.201.908
Cộng	4.491.936.746	4.841.151.172
Dài hạn:		
Phải trả tiền đền bù đất và cấp quyền khai thác khoáng sản cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng	9.116.776.985	9.116.776.985
Phải trả tiền đền bù đất cho Công ty TNHH Hữu Trọng	2.451.117.915	2.451.117.915
Cộng	11.567.894.900	11.567.894.900

4.15. Vốn chủ sở hữu**4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	88.340.000.000	16.483.230.499	20.190.216.762	125.013.447.261
Lãi trong năm trước	-	-	12.751.839.356	12.751.839.356
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	633.597.504	(633.597.504)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.982.195.008)	(1.982.195.008)
Chia cổ tức	-	-	(9.717.400.000)	(9.717.400.000)
Tại ngày 01/01/2021	88.340.000.000	17.116.828.003	20.608.863.606	126.065.691.609
Lãi trong năm nay	-	-	9.020.142.269	9.020.142.269
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn	-	637.591.968	(637.591.968)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.978.287.484)	(1.978.287.484)
Chia cổ tức	-	-	(9.717.400.000)	(9.717.400.000)
Tại ngày 31/12/2021	88.340.000.000	17.754.419.971	17.295.726.423	123.390.146.394

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	46.193.400.000	46.193.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	21.547.370.000	15.596.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	10.000.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	10.599.230.000	16.550.400.000
Cộng	88.340.000.000	88.340.000.000

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.717.400.000	9.717.400.000

4.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.834.000	8.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.834.000	8.834.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.15.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	9.020.142.269	12.751.839.356
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.724.741.500)	(1.978.287.484)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.295.400.769	10.773.551.872
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.834.000	8.834.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (DEPS)	826	1.220

Quỹ khen thưởng phúc lợi trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm trích dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 361/NQ.ĐHĐCĐ-DNC ngày 26 tháng 04 năm 2021.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	17.116.828.003
Trích trong năm	637.591.968
Tại ngày 31/12/2021	17.754.419.971

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Thương Mại Tân Đức	448.375.000	448.375.000
Công ty TNHH Hải Vinh	356.695.051	356.695.051
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Anh Khang	194.580.077	194.580.077
Công ty TNHH Đồng Nhân	163.694.999	163.694.999
Doanh nghiệp tư nhân Thành Sơn	133.536.792	133.536.792
Công ty TNHH Phúc Kim Thành	113.218.055	113.218.055
Công ty TNHH Cơ Khí Công Nghiệp Hoàng Thành	79.680.000	79.680.000
Ông Phạm Xuân Thành	38.013.910	38.013.910
Công ty TNHH MTV Lan Anh	33.230.156	33.230.156
Chi nhánh phía Nam - Công ty Thái Sơn	21.780.000	21.780.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trung Việt Hưng	21.216.391	21.216.391
Công ty TNHH Xuất khẩu Xây dựng Tâm Bút	20.555.000	20.555.000
Công ty TNHH Xây dựng Hạnh Lâm	20.000.000	20.000.000
Ông Ngô Ngọc Mạnh	8.699.601	8.699.601
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Cơ khí Nhị Độ Mai	6.900.000	6.900.000
Cộng	1.660.175.032	1.660.175.032

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	156.875.197.190	183.017.790.807
Doanh thu khác	3.700.673.715	4.639.419.012
Cộng	160.575.870.905	187.657.209.819
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	2.120.132.724	67.309.090

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.929.923.633	162.069.002.575
Giá vốn khác	3.315.314.119	4.119.739.596
Chi phí thuế tài nguyên từ năm 2016 đến tháng 9 năm 2020 được giảm/hoàn lại	-	(6.786.688.790)
Cộng	137.245.237.752	159.402.053.381

5.3. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	581.592.119	681.970.146
Chi phí bốc xếp	416.947.300	371.188.890
Chi phí hoa hồng	448.451.252	856.797.570
Chi phí vận chuyển	1.068.084.880	1.334.505.825
Chi phí khác	568.312.052	709.472.226
Cộng	3.083.387.603	3.953.934.657

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.447.884.290	4.189.138.833
Chi phí vật liệu quản lý	229.420.036	307.141.330
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.372.728	49.786.634
Chi phí khấu hao TSCĐ	687.663.480	691.724.280
Thuế, phí và lệ phí	473.273.655	684.691.281
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.008.258.999	601.327.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.661.792	234.658.772
Chi phí bằng tiền khác	3.163.267.724	2.886.990.120
Cộng	<u>9.250.802.704</u>	<u>9.645.459.080</u>

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.414.100.990	80.231.408.432
Chi phí nhân công	14.477.332.314	20.413.497.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.334.083.341	5.980.133.928
Chi phí dự phòng	1.269.072.558	795.949.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.167.197.182	10.328.705.634
Chi phí khác bằng tiền	9.792.464.095	56.996.672.268
Cộng	<u>147.454.250.480</u>	<u>174.746.367.730</u>

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.455.309.182	14.874.526.157
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	100.842.936	263.752.882
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(304.959.887)	(255.048.443)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	10.251.192.231	14.883.230.596
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.050.238.446	2.976.646.119
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP	-	(853.959.318)
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP	(615.071.533)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.435.166.913	2.122.686.801

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như:

- Các chi phí phạt vi phạm thuế, hành chính;
- Cổ tức được chia.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.554.428.209)	(9.677.181.850)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất bê tông;
- Khai thác và bán đá;
- Hoạt động khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Sản xuất bê tông		Khai thác và bán đá		Hoạt động khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	63.723	91.469	78.958	75.802	17.895	20.386	-	-	160.576	187.657
Giữa các bộ phận	-	-	2.866	9.171	-	-	(2.866)	(9.171)	-	-
Cộng	63.723	91.469	81.824	84.973	17.895	20.386	(2.866)	(9.171)	160.576	187.657
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	401	2.906	20.660	21.923	2.270	3.426	-	-	23.331	28.255
Thu nhập không phân bổ									331	138
Chi phí không phân bổ									(13.566)	(14.230)
Thu nhập tài chính									535	949
Chi phí tài chính									(175)	(237)
Lợi nhuận trước thuế									10.455	14.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(1.435)	(2.123)
Lợi nhuận sau thuế									9.020	12.752

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 138, Đường Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các thông tin khác

	<u>Sản xuất bê tông</u>		<u>Khai thác và bán đá</u>		<u>Hoạt động khác</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Tại ngày</u> 31/12/2021	<u>Tại ngày</u> 01/01/2021	<u>Tại ngày</u> 31/12/2021	<u>Tại ngày</u> 01/01/2021	<u>Tại ngày</u> 31/12/2021	<u>Tại ngày</u> 01/01/2021	<u>Tại ngày</u> 31/12/2021	<u>Tại ngày</u> 01/01/2021	<u>Tại ngày</u> 31/12/2021	<u>Tại ngày</u> 01/01/2021
Tài sản của bộ phận	23.020	26.457	5.899	2.724	8.402	6.552	-	-	37.321	35.733
Tài sản không phân bổ									149.714	159.460
Tổng tài sản									187.035	195.193
Nợ phải trả của bộ phận	25.556	24.062	6.215	6.253	2.749	5.300	-	-	34.520	35.615
Nợ phải trả không phân bổ									29.125	33.512
Tổng nợ phải trả									63.645	69.127
	<u>Sản xuất bê tông</u>		<u>Khai thác và bán đá</u>		<u>Hoạt động khác</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Chi phí mua sắm tài sản									80	500
Chi phí khấu hao									5.334	5.980

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh. Vì vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--|
| 1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình | Công ty cùng tập đoàn |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai | Công ty liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	849.214.997	799.360.000
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán – Xem thêm mục 4.10:		
Công ty Cổ Phần Sonadezi An Bình	(29.400.000)	-
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	1.916.896.360	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	203.236.364	67.309.090
Cộng – Xem thêm mục 5.1	2.120.132.724	67.309.090
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	63.927.272	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trương Cường	Chủ tịch HĐQT	318.500.000	456.000.000
Ông Nguyễn Thế Phòng	Phó Chủ tịch HĐQT	20.000.000	510.000.000
Bà Lê Thị Giang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	378.500.000	480.000.000
Ông Nguyễn Tiến Toán	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	333.393.153	420.000.000
Ông Trần Tiến Bình	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Trần Anh Điền	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	20.000.000	60.000.000
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)	20.000.000	60.000.000
Cộng		1.170.393.153	1.986.000.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	372.900.000	486.000.000

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2020 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2020 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.220	1.218
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.220	1.218

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 (báo cáo tài chính năm 2020 được ghi nhận theo số tạm tính).

(Xem trang tiếp theo)


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoại trừ ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19), không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2022


Phạm Thái Hoài Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Tú Loan
Người lập